

THỰC TRẠNG LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN NGÀNH TOÁN HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Lê Thị Thu⁽¹⁾, Nguyễn Vũ Vân Trang⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 22/4/2025; Chấp nhận đăng 16/5/2025

Liên hệ email: trangnvv@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp phân tích thống kê như thống kê mô tả, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê có tham số và phi tham số với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS để mô tả thực trạng việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học, Trường Đại học Thủ Dầu Một trong khoảng đầu năm 2025. Kết quả nghiên cứu cho thấy: khoảng 58% sinh viên ngành Toán học đi làm thêm; công việc làm thêm chủ yếu của sinh viên ngành Toán là gia sư, dạy hoặc trợ giảng ở các trung tâm văn hóa, chiếm 74%; chỉ có 7,8% sinh viên ngành Toán chỉ làm thêm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, pha chế, ...; một số sinh viên ngành Toán vừa làm gia sư, vừa làm các công việc khác; có gần 60% sinh viên ngành Toán cho rằng việc làm thêm có ảnh hưởng đến kết quả học tập nhưng không ảnh hưởng nhiều. Nhiều sinh viên đi làm thêm ngoài mục đích kiếm tiền, còn để rèn luyện kỹ năng cần thiết cho công việc sau này; thời gian làm thêm trung bình của sinh viên ngành Toán là 16,188 giờ/tuần và độ lệch chuẩn là 12,858 giờ/tuần; thu nhập trung bình từ việc làm thêm của sinh viên ngành Toán là 2,965 triệu/tháng và độ lệch chuẩn là 1,7053 triệu/tháng; với mức ý nghĩa 5%, nhóm các sinh viên làm thêm các công việc liên quan đến giảng dạy (gia sư, dạy hoặc trợ giảng ở trung tâm văn hóa) có số giờ làm thêm trung bình mỗi tuần thấp hơn nhưng thu nhập trung bình tương đương khi so sánh với các sinh viên có làm thêm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, ...

Từ khóa: làm thêm, sinh viên, thực trạng, Toán học

Abstract

THE SITUATION OF PART-TIME WORK OF MATHEMATICS STUDENTS AT THU DAU MOT UNIVERSITY

The study uses statistical analysis methods such as descriptive statistics, parameter estimation, and statistical hypothesis testing with the support of SPSS software to describe the current situation of part-time jobs among Mathematics students at Thu Dau Mot University in early 2025. The research results show that about 58% of Mathematics students work part-time; the main part-time jobs of Mathematics students are tutoring, teaching, or teaching assistants at cultural centers, accounting for 74%; Only 7.8% of Mathematics students only do other part-time jobs such as sales, service, bartending, etc.; Some Mathematics students work both as tutors and other jobs; Nearly 60% of Mathematics students think that part-time jobs affect their academic performance but not much. Many students work part-time not only to earn money but also to practice the necessary skills for future work; The average part-time work time of Mathematics students is 16.188 hours/week and the standard deviation is 12.858 hours/week; The

average income from part-time jobs of Mathematics students is 2.965 million/month and the standard deviation is 1.7053 million/month; With a significance level of 5%, the group of students who do part-time jobs related to teaching has a lower average number of part-time hours per week but the average income is equivalent when compared to students who do other part-time jobs such as sales, service, etc.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, việc sinh viên tham gia làm thêm trong quá trình học tập đã trở nên phổ biến tại hầu hết các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam nói riêng và trên toàn thế giới nói chung. Verulava & Jorbenadze (2022) đã có nghiên cứu chỉ ra rằng, 61% sinh viên đại học tại Georian có việc làm bán thời gian với thời gian làm việc trung bình là 18 giờ một tuần; 76% sinh viên cho rằng lý do chính để đi làm thêm là để kiếm thêm thu nhập hỗ trợ gia đình và thanh toán chi phí phát sinh; hầu hết sinh viên đã chọn những công việc bán thời gian đơn giản không liên quan đến nghề nghiệp tương lai. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả của Thuận và nnk. (2024), cũng như kết quả của Phương & nnk. (2024) khi cho rằng công việc làm thêm mà sinh viên đang lựa chọn chủ yếu là các công việc phổ thông, không liên quan nhiều đến chuyên ngành; số sinh viên làm thêm các công việc liên quan đến chuyên ngành học còn ít. Nghiên cứu của tác giả Saddique & nnk. (2023) cho rằng việc có một công việc bán thời gian là khá hữu ích cho sinh viên đại học vì công việc đó sẽ góp phần giúp sinh viên tìm được việc làm, gia nhập vào thị trường lao động và có vị trí công việc tốt hơn trong tương lai. Như vậy, việc làm thêm phù hợp với định hướng nghề nghiệp không chỉ giúp sinh viên có thêm nguồn thu nhập giúp trang trải phần nào chi phí học tập và sinh hoạt, mà còn là cơ hội tốt để sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho công việc sau này. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích dễ thấy, việc làm thêm cũng tiềm ẩn không ít hệ lụy như ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của sinh viên (Phương & nnk., 2024; Thư & Điệp, 2021), làm giảm thời gian tự học của sinh viên (Thuận & nnk., 2024), ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên (Phương, 2022; Nga & nnk., 2023; Thư & Điệp, 2021).

Tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, qua công tác giảng dạy và cố vấn học tập, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều sinh viên đi làm thêm. Tuy nhiên, theo tìm hiểu của chúng tôi, hiện chưa có nghiên cứu nào về việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này để tìm hiểu rõ hơn về thực trạng làm thêm của sinh viên ngành Toán học hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu đã được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 02/2025 đến tháng 04/2025. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp điều tra online thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Tất cả dữ liệu thu thập sẽ được làm sạch và xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm Excel và SPSS (Trọng & Ngọc, 2008) với các kiến thức thống kê (Văn & nnk., 2018; Dũng & Huy, 2019) như:

Thống kê mô tả: Mô tả đặc điểm mẫu và một số nội dung của thực trạng làm thêm của sinh viên như tỷ lệ làm thêm, công việc làm thêm, mục đích khi đi làm thêm, mức độ áp lực của công việc làm thêm.

Ước lượng tham số: Ước lượng số giờ làm thêm trung bình mỗi tuần, thu nhập trung bình từ việc làm thêm mỗi tháng của sinh viên.

Kiểm định giả thuyết thống kê: Kiểm định phân phối chuẩn cho các dữ liệu định lượng như thời gian làm thêm, thu nhập từ làm thêm; kiểm định so sánh sự khác biệt về thời gian làm thêm trung bình và thu nhập trung bình từ làm thêm của sinh viên theo giới tính, theo khóa học và theo nhóm các công việc làm thêm.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ cấu mẫu

Với 135 phản hồi nhận được từ sinh viên ngành Toán học thì có 3 phản hồi không hợp lệ. Các phản hồi không hợp lệ này chủ yếu là do sinh viên không trả lời nhiều câu trong bảng hỏi. Kết quả có 132 phản hồi hợp lệ cấu thành mẫu cho nghiên cứu này (bảng 1).

Số sinh viên nữ tham gia thực hiện khảo sát chiếm đa số với 56,1%, còn lại là sinh viên nam. Theo bảng cơ cấu mẫu, sinh viên tham gia khảo sát có tỷ lệ tỷ lệ giảm dần từ năm nhất đến năm cuối. Điều này hoàn toàn phù hợp với tỷ lệ sinh viên ngành Toán học đang theo học tại Trường hiện nay.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu trong nghiên cứu

| | | Năm | | | | Tổng |
|-----------|-----|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| Giới Tính | Nam | 29 | 12 | 8 | 9 | 58 (43,9%) |
| | Nữ | 19 | 22 | 23 | 10 | 74 (56,1%) |
| Tổng | | 48 (36,4%) | 34 (25,8%) | 31 (23,5%) | 19 (14,4%) | 132 (100%) |

3.2. Thực trạng làm thêm của sinh viên ngành Toán học

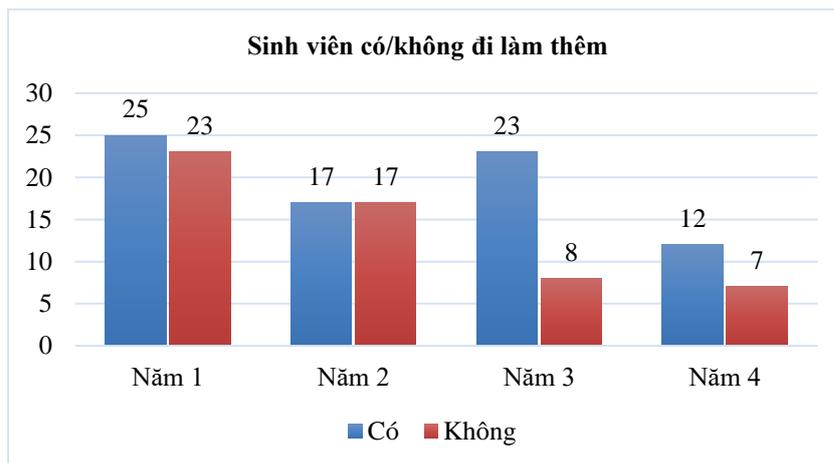
3.2.1. Tỷ lệ sinh viên đi làm thêm

Theo mẫu số liệu thu được, đa phần sinh viên ngành Toán học hiện nay có đi làm thêm, chiếm tỷ lệ 58,3%. Trong đó, tỷ lệ sinh viên nam đi làm thêm trong mẫu là 32/58 ≈ 55,2%, tỷ lệ sinh viên nữ đi làm thêm trong mẫu là 45/74 ≈ 60,8% (bảng 2). Kết quả kiểm định so sánh 2 tỷ lệ sinh viên đi làm thêm theo giới tính cho giá trị p-value là 0,594 (Sig.). Điều đó cho thấy, sự khác biệt về tỷ lệ đi làm thêm của sinh viên nam và sinh viên nữ là không có ý nghĩa thống kê.

Nhìn chung, đối với sinh viên ngành Toán ở cả bốn khóa, tỷ lệ đi làm thêm đều từ 50% trở lên. Sinh viên năm thứ ba có tỷ lệ đi làm thêm cao nhất. Mặc dù tại thời điểm khảo sát, các sinh viên năm thứ tư đang vừa đi thực tập và làm báo cáo tốt nghiệp nhưng tỷ lệ có đi làm thêm của sinh viên năm cuối cũng khá cao, khoảng 63,2%. Kết quả chi tiết theo các khóa được thể hiện ở hình 1.

Bảng 2. Tỷ lệ sinh viên có/không đi làm thêm

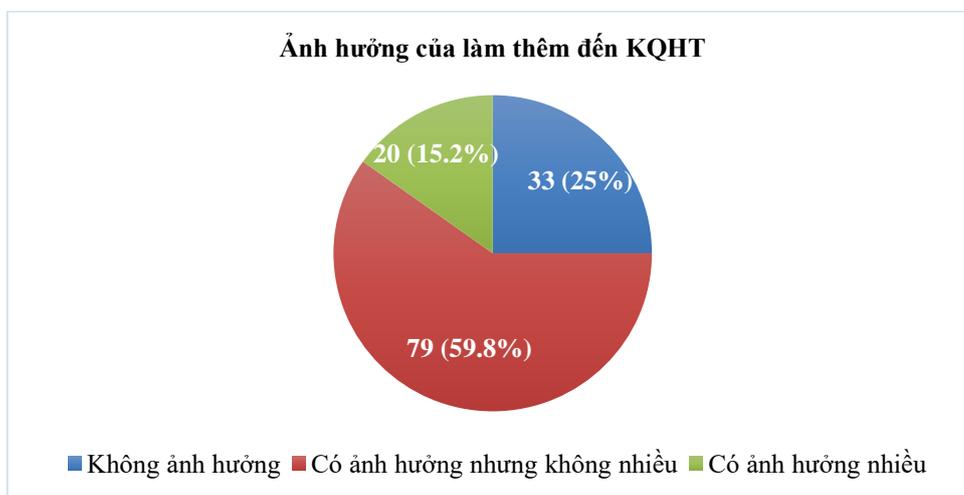
| | | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|----------|-------|-----------------------|-----------|
| Làm thêm | Không | 55 (Nam: 26; Nữ: 29) | 41.7 |
| | Có | 77 (Nam: 32; Nữ: 45) | 58.3 |
| Tổng | | 132 (Nam: 58; Nữ: 74) | 100.0 |



Hình 1. Kết quả khảo sát sinh viên có/không đi làm thêm

3.2.2. Ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của làm thêm đến kết quả học tập

Kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của làm thêm đến kết quả học tập được thể hiện ở hình 2. Kết quả cho thấy, đa phần sinh viên (59,8%) cho rằng việc làm thêm có ảnh hưởng đến kết quả học tập nhưng không ảnh hưởng nhiều. Chỉ có 15,2% sinh viên cho rằng việc làm thêm ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập. 25% sinh viên được khảo sát cho rằng việc làm thêm không hề ảnh hưởng đến kết quả học tập.



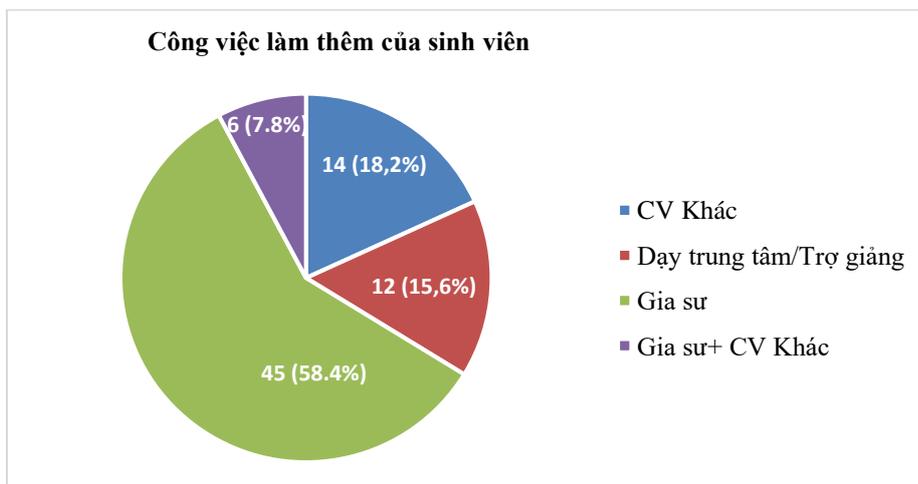
Hình 2. Kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập

Khi kiểm định so sánh kết quả học tập (điểm trung bình ở học kỳ 1 năm học 2024-2025) của nhóm sinh viên có đi làm thêm và nhóm sinh viên không đi làm thêm, chúng tôi thu được giá trị p-value là 0,666. Kết quả này cho thấy không có sự khác biệt về điểm trung bình của 2 nhóm này. Như vậy, có thể suy ra sinh viên ngành Toán học biết sắp xếp thời gian làm thêm để việc làm thêm không ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập ở trường.

3.2.3. Công việc làm thêm

Kết quả khảo sát công việc làm thêm của sinh viên được thể hiện ở hình 3. Kết quả cho thấy, có 14 trong số 77 sinh viên làm thêm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, pha chế, ... Có 6 sinh viên vừa đi làm gia sư, vừa làm các công việc khác. Đa số sinh viên ngành Toán học đi làm thêm các công việc liên quan đến giảng dạy như gia sư (58,4%),

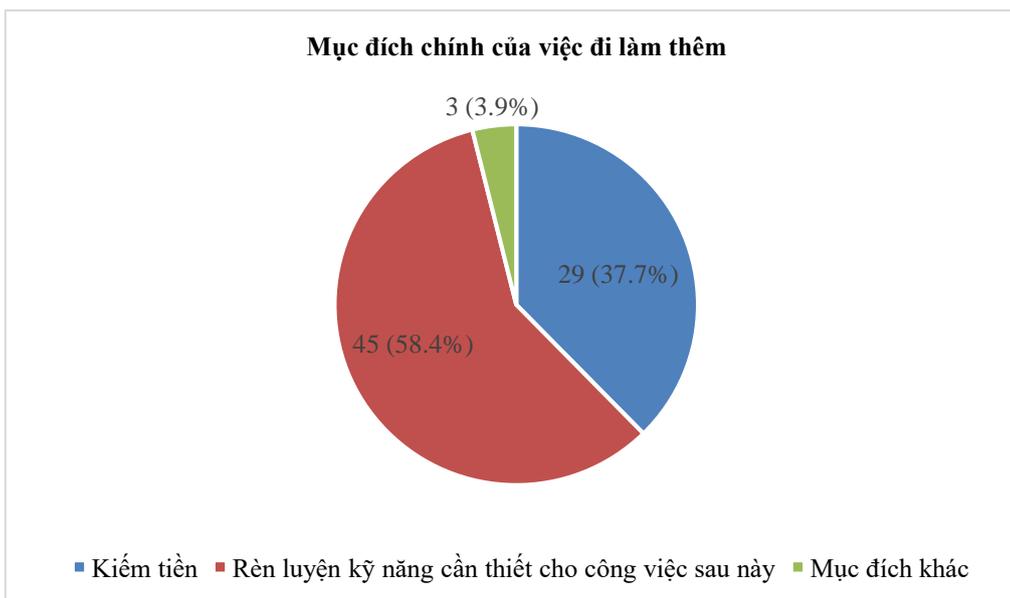
dạy hoặc trợ giảng ở các trung tâm văn hóa (15,6%). Như vậy, có thể thấy rằng công việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học đa phần liên quan đến chuyên ngành học.



Hình 3. Kết quả khảo sát về công việc làm thêm của sinh viên

3.2.4. Mục đích chính của việc làm thêm

Kết quả khảo sát sinh viên ngành Toán về mục đích chính khi đi làm thêm được thể hiện ở hình 4. Kết quả cho thấy, chỉ có 37,7% sinh viên đi làm thêm với mục đích chính là kiếm tiền. Đa phần sinh viên đi làm thêm với mục đích chính là rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho công việc sau này, chiếm 58,4%. Điều này cho thấy, sinh viên ngành Toán học, ngoài các kiến thức và các học phần kỹ năng được học ở trường, cũng khá quan tâm đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết khác thông qua việc làm thêm.



Hình 4. Kết quả khảo sát về mục đích đi làm thêm của sinh viên

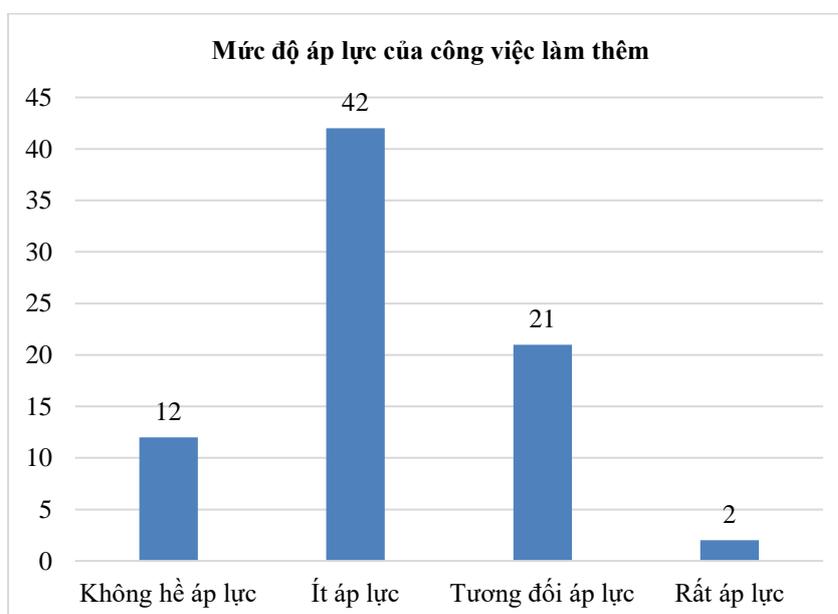
Bảng 3 thể hiện rõ hơn về mối liên hệ giữa mục đích làm thêm và công việc làm thêm. Đa số sinh viên làm thêm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, ... với mục đích là kiếm tiền. Với các sinh viên làm thêm công việc liên quan đến giảng dạy như gia sư, dạy trung tâm, ... thì mục đích chính là để rèn luyện kỹ năng cần thiết cho công việc sau này chiếm tỷ lệ cao hơn.

Bảng 3. Bảng tần số của công việc làm thêm và mục đích làm thêm

| | | Mục đích chính của làm thêm? | | | Tổng |
|--------------------|--------------------------|------------------------------|---|---------------|------|
| | | Kiểm tiền | Rèn luyện kỹ năng cần thiết cho công việc sau này | Mục đích khác | |
| Công việc làm thêm | CV Khác | 13 | 1 | 0 | 14 |
| | Dạy trung tâm/ Trợ giảng | 1 | 11 | 0 | 12 |
| | Gia sư | 13 | 30 | 2 | 45 |
| | Gia sư+ CV Khác | 2 | 3 | 1 | 6 |
| Tổng | | 29 | 45 | 3 | 77 |

3.2.5. Mức độ áp lực của công việc làm thêm

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 2 trong số 77 sinh viên ngành Toán được khảo sát làm thêm công việc có mức độ áp lực cao. Đa phần sinh viên làm thêm công việc ít áp lực, chiếm 42/77≈54,5% (hình 5). Điều này cho thấy, phần nhiều sinh viên ngành Toán đã chọn lựa công việc làm thêm phù hợp, không quá áp lực, để không làm ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập.



Hình 5. Kết quả khảo sát về mức độ áp lực của công việc làm thêm của sinh viên

3.2.6. Thời gian làm thêm

Thống kê mô tả cho thời gian làm thêm của sinh viên được thể hiện ở bảng 4. Thời gian làm thêm trung bình của sinh viên ngành Toán học là 16,188 giờ/tuần và độ lệch chuẩn là 12,858 giờ/tuần. Do độ lệch chuẩn lớn nên có sự chênh lệch lớn về thời gian làm thêm của các sinh viên. Cụ thể, có một sinh viên làm gia sư với thời gian 1,5 giờ/tuần, một sinh viên làm công việc pha chế với số giờ làm thêm cao nhất là 70 giờ/tuần. Các sinh viên khác có số giờ làm thêm đều dưới 50 giờ/tuần. Các sinh viên làm thêm với thời gian trên 30 giờ/tuần chủ yếu làm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, pha chế, ... hoặc trợ giảng. Thời gian làm thêm của các sinh viên làm công việc gia sư không quá nhiều, phần nhiều là không quá 10 giờ/tuần. Khoảng tin cậy 95% cho thời gian làm thêm trung bình của sinh viên ngành Toán học nói chung là (13,270; 19,107) giờ/tuần.

Bảng 4. Bảng thống kê mô tả thời gian làm thêm của sinh viên

| | | | |
|--------------------------|----------------------------------|-------------|---------|
| Số giờ làm thêm mỗi tuần | Mean | | 16.188 |
| | Std. Error | | 1.4653 |
| | 95% Confidence Interval for Mean | Lower Bound | 13.270 |
| | | Upper Bound | 19.107 |
| | Median | | 10.000 |
| | Variance | | 165.316 |
| | Std. Deviation | | 12.8575 |
| | Minimum | | 1.5 |
| | Maximum | | 70.0 |
| N | | 77 | |

Bảng 5 thể hiện các giá trị thống kê mô tả về thời gian làm thêm của sinh viên theo giới tính. Đối với sinh viên nam, thời gian làm thêm trung bình là 17,625 giờ/tuần và độ lệch chuẩn là 14,526 giờ/tuần. Các giá trị này tương ứng đối với sinh viên nữ là 15,167 giờ/tuần và 11,589 giờ/tuần. Khoảng tin cậy 95% cho số giờ làm thêm trung bình mỗi tuần đối với sinh viên nam là (12,388; 22,862) và khoảng này đối với sinh viên nữ là (11,685; 18,648). Ta cũng thấy rằng, sinh viên nữ có số giờ làm thêm đồng đều hơn so với sinh viên nam. Chỉ có duy nhất một bạn nữ làm thêm công việc bán hàng với thời gian làm thêm cao nhất là 42 giờ/tuần.

Bảng 5. Bảng thống kê mô tả thời gian làm thêm theo giới tính

| | | | | |
|--------------------------|-----|----------------------------------|-------------|---------|
| Số giờ làm thêm mỗi tuần | Nam | Mean | | 17.625 |
| | | Std. Error | | 2.5679 |
| | | 95% Confidence Interval for Mean | Lower Bound | 12.388 |
| | | | Upper Bound | 22.862 |
| | | Median | | 14.000 |
| | | Std. Deviation | | 14.5264 |
| | | Minimum | | 2.0 |
| | | Maximum | | 70.0 |
| | | N | | 32 |
| | Nữ | Mean | | 15.167 |
| | | Std. Error | | 1.7276 |
| | | 95% Confidence Interval for Mean | Lower Bound | 11.685 |
| | | | Upper Bound | 18.648 |
| | | Median | | 9.000 |
| | | Std. Deviation | | 11.5891 |
| | | Minimum | | 1.5 |
| | | Maximum | | 42.0 |
| N | | 45 | | |

Để so sánh xem có sự khác biệt hay không về thời gian làm thêm trung bình của sinh viên theo giới tính, khóa học và công việc làm thêm, trước hết, chúng tôi đã kiểm định phân phối chuẩn cho số giờ làm thêm của sinh viên. Kết quả kiểm định cho thấy thời gian làm thêm của sinh viên không tuân theo phân phối chuẩn ($p\text{-value} < 0.001$). Vì vậy, chúng tôi sử dụng các phương pháp kiểm định phi tham số cho phần này. Tuy nhiên, do cỡ mẫu của nhóm sinh viên nam và nữ cũng tương đối lớn, nên chúng tôi cũng kết hợp cả kiểm định có tham số khi so sánh thời gian làm thêm trung bình của nhóm sinh viên nam và nhóm sinh viên nữ. Kết quả các kiểm định được tóm tắt trong bảng 6.

Bảng 6. Kiểm định so sánh thời gian làm thêm trung bình theo giới tính, khóa học, công việc làm thêm

| Kiểm định | | Giá trị Sig. (P-value) |
|--|------------------------------|------------------------|
| So sánh thời gian làm thêm trung bình của sinh viên theo giới tính (nam và nữ) | Có tham số | 0.412 |
| | Phi tham số (Mann-Witney) | 0.443 |
| So sánh thời gian làm thêm trung bình của sinh viên theo khóa học (Năm 1, 2, 3, 4) | Phi tham số (Kruskal-Wallis) | 0.753 |
| So sánh thời gian làm thêm trung bình của sinh viên theo công việc làm thêm (Gia sư/Dạy trung tâm/Trợ giảng, Công việc khác/Gia sư+công việc khác) | Phi tham số (Mann-Witney) | <0.001 |

Kết quả ở bảng 6 cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, sự khác biệt về thời gian làm thêm trung bình của sinh viên ngành Toán học theo giới tính và theo khóa học đều không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thời gian làm thêm theo nhóm công việc làm thêm. Cụ thể, nhóm sinh viên làm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, pha chế, ... có số giờ làm thêm mỗi tuần cao hơn so với nhóm các sinh viên chỉ làm thêm các công việc liên quan đến giảng dạy như gia sư, dạy hoặc trợ giảng ở các trung tâm.

3.2.7. Thu nhập từ việc làm thêm

Thu nhập trung bình từ việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học là 2,965 triệu/tháng và độ lệch chuẩn là 1,7053 triệu/tháng. Có 1 sinh viên đi làm thêm với thu nhập cao nhất là 10 triệu/tháng. Các sinh viên khác có thu nhập từ 400 ngàn/tháng đến 6 triệu/tháng. Khoảng tin cậy 95% cho thu nhập trung bình từ việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học nói chung là (2,552; 3,377) triệu/tháng (bảng 7).

Bảng 7. Bảng thống kê mô tả thu nhập từ việc làm thêm của sinh viên

| | | | |
|-------------------------------------|----------------------------------|-------------|-------|
| Thu nhập mỗi tháng từ việc làm thêm | Mean | 2.965 | |
| | Std. Error | 0.2068 | |
| | 95% Confidence Interval for Mean | Lower Bound | 2.552 |
| | | Upper Bound | 3.377 |
| | Median | 3.000 | |
| | Variance | 2.908 | |
| | Std. Deviation | 1.7053 | |
| | Minimum | 0.4 | |
| | Maximum | 10.0 | |
| | N | 68 | |

Bảng 8 thể hiện các giá trị thống kê mô tả về thu nhập từ việc làm thêm của sinh viên theo giới tính. Đối với sinh viên nam, thu nhập từ làm thêm trung bình là 3,414 triệu/tháng và độ lệch chuẩn là 2,031 triệu/tháng. Các giá trị này tương ứng đối với sinh viên nữ là 2,650 triệu/tháng và 1,3758 triệu/tháng. Khoảng tin cậy 95% cho thu nhập trung bình mỗi tháng từ việc làm thêm đối với sinh viên nam là (2,627; 4,202) triệu đồng, và khoảng này đối với sinh viên nữ là (2,210; 3,090) triệu đồng.

Bảng 8. Bảng thống kê mô tả thu nhập từ việc làm thêm của sinh viên theo giới tính

| | | | | |
|-------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------|-------|
| Thu nhập mỗi tháng từ việc làm thêm | Nam | Mean | 3.414 | |
| | | Std. Error | 0.3839 | |
| | | 95% Confidence Interval for Mean | Lower Bound | 2.627 |
| | | | Upper Bound | 4.202 |
| | | Median | 3.500 | |
| | | Std. Deviation | 2.031 | |
| | | Minimum | 0.4 | |
| | | Maximum | 10.0 | |
| | N | 28 | | |
| | Nữ | Mean | 2.650 | |
| | | Std. Error | 0.2175 | |
| | | 95% Confidence Interval for Mean | Lower Bound | 2.210 |
| | | | Upper Bound | 3.090 |
| | | Median | 2.900 | |
| | | Std. Deviation | 1.3758 | |
| | | Minimum | 0.5 | |
| Maximum | | 6.0 | | |
| N | 40 | | | |

Để so sánh xem có sự khác biệt hay không về thu nhập trung bình mỗi tháng từ việc làm thêm của sinh viên theo giới tính, khóa học và nhóm công việc làm thêm, trước hết, chúng tôi đã kiểm định phân phối chuẩn cho thu nhập từ làm thêm của sinh viên. Kết quả kiểm định cho thấy thu nhập của sinh viên không tuân theo phân phối chuẩn (p -value=0.002). Vì vậy, chúng tôi sử dụng các phương pháp kiểm định phi tham số cho phần này. Tuy nhiên, do cỡ mẫu của nhóm sinh viên nam và nữ cũng tương đối lớn, nên chúng tôi cũng kết hợp cả kiểm định có tham số khi so sánh thu nhập trung bình từ làm thêm của nhóm sinh viên nam và nhóm sinh viên nữ. Kết quả các kiểm định được tóm tắt trong bảng 9.

Bảng 9. Kiểm định so sánh thu nhập trung bình từ làm thêm của sinh viên theo giới tính, theo khóa học và theo công việc làm thêm

| Kiểm định | | Giá trị Sig. (P-value) |
|--|------------------------------|------------------------|
| So sánh thu nhập trung bình từ làm thêm của sinh viên theo giới tính (nam và nữ) | Có tham số | 0.069 |
| | Phi tham số (Mann-Witney) | 0.126 |
| So sánh thu nhập trung bình từ làm thêm của sinh viên theo khóa học (Năm 1, 2, 3, 4) | Phi tham số (Kruskal-Wallis) | 0.056 |
| So sánh thu nhập trung bình từ làm thêm của sinh viên theo công việc làm thêm (Gia sư/Dạy trung tâm/Trợ giảng, Công việc khác/Gia sư+công việc khác) | Phi tham số (Mann-Witney) | 0.441 |

Kết quả ở bảng 9 cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, sự khác biệt về thu nhập trung bình từ làm thêm của sinh viên ngành Toán học theo giới tính, theo khóa học và theo công việc làm thêm đều không có ý nghĩa thống kê.

4. Kết luận

Dựa trên các thông tin thu được từ việc khảo sát, bài viết đã đưa ra một số phân tích thống kê liên quan đến việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học, Trường Đại học Thủ Dầu Một. Các kết quả phân tích cho thấy: Tỷ lệ sinh viên ngành Toán học có đi làm thêm trong mẫu là 58,3%. Không có sự khác biệt về tỷ lệ sinh viên nam và sinh viên nữ đi làm

thêm. Sinh viên năm ba có tỷ lệ đi làm thêm cao nhất trong 4 khóa. Có gần 60% sinh viên ngành Toán cho rằng việc làm thêm có ảnh hưởng đến kết quả học tập nhưng không ảnh hưởng nhiều. Khá nhiều sinh viên đi làm thêm ngoài mục đích kiếm tiền, còn để rèn luyện kỹ năng cần thiết cho công việc sau này. Đa phần sinh viên ngành Toán học đi làm thêm các công việc liên quan đến giảng dạy như gia sư, dạy hoặc trợ giảng ở các trung tâm văn hóa. Chỉ có 7,8% sinh viên ngành Toán làm thêm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, pha chế, ... Hơn một nửa số sinh viên làm thêm có công việc làm thêm ít áp lực. Thời gian làm thêm của sinh viên ngành Toán phân bố khá rộng, hầu hết từ 1,5 giờ/tuần đến 50 giờ/tuần. Thời gian làm thêm trung bình của sinh viên ngành Toán học là 16,188 giờ/tuần và độ lệch chuẩn là 12,858 giờ/tuần. Thu nhập trung bình từ việc làm thêm của sinh viên ngành Toán học là 2,965 triệu/tháng và độ lệch chuẩn là 1,7053 triệu/tháng. Với mức ý nghĩa 5%, không có sự khác biệt về số giờ làm thêm trung bình mỗi tuần, cũng như thu nhập trung bình từ việc làm thêm theo giới tính và theo khóa học của sinh viên. Tuy nhiên, cũng với mức ý nghĩa 5%, nhóm các sinh viên làm thêm các công việc liên quan đến giảng dạy (gia sư, dạy hoặc trợ giảng ở trung tâm văn hóa) có số giờ làm thêm trung bình mỗi tuần thấp hơn nhưng thu nhập trung bình tương đương khi so sánh với các sinh viên có làm thêm các công việc khác như bán hàng, phục vụ, ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Fatima Saddique, Dr. Farhana Khurshid, Dr. Bushra Inayat Raja, The effect of part time jobs on university students' academic achievement (2023). *Journal of Educational Research & Social Sciences*, 3(1), 111-122.
- [2] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu với SPSS, Tập 1, 2*. NXB Hồng Đức.
- [3] Lê Thái Phương (2022). Hoạt động làm thêm của sinh viên ngành du lịch – nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 227(12), 53-61.
- [4] Nguyễn Cao Văn, Ngô Văn Thứ, Trần Thái Ninh (2018). *Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê toán*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [5] Nguyễn Ngọc Thuận, Phạm Khánh Toàn, Lý Thị Ngọc Trâm, Nguyễn Thị Hiệp Tuyết, Bùi Thanh Thủy (2024). Thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên y khoa Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên. *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 229(08), 383-389.
- [6] Nguyễn Thị Anh Thư, Trương Thị Ngọc Điệp (2021). Nhận thức của sinh viên về tác động của việc làm thêm đối với các hoạt động học tập và sinh hoạt: trường hợp của sinh viên ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 58, 292-301.
- [7] Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Đình Huy (2019). *Xác suất - thống kê và phân tích số liệu*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8] Tengiz Verulava, Revaz Jorbenadze (2022). The impact of part-time employment on students' health: A Georgian Case. *Malta Medical Journal*, 34(1), 50-57.
- [9] Ưông Thị Nga, Nguyễn Thị Mai, Phạm Thị Ngọc (2023). Ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế - quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức*, 65, 82-90.
- [10] Vũ Nhật Phương, Trần Hoàng Cẩm Tú, Vũ Thị Bình Nguyên (2024). Ảnh hưởng của việc làm thêm đối với sức khỏe, kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 32, 185-194.